

Đơn vị: Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Khánh Hòa (1134473)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương: 483

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nha trang, ngày 30 tháng 6 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 81/QĐ-SDTTG ngày 30/ 6/2025 của Sở Dân tộc và Tôn giáo)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Sở Dân tộc và Tôn giáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng năm 2025 như sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Dự toán còn lại sử dụng
1	2	3	4	6
A	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
I	Chi quản lý hành chính	14.277.432.842	7.383.489.320	6.893.943.522
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.958.291.131	2.970.455.609	2.987.835.522
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.981.040.000	1.782.662.602	2.198.377.398
	- Kinh phí chi cho cán bộ điều động	5.000.000	2.496.000	2.504.000
	- Kinh phí tuyên truyền CTDT và CSĐT	162.000.000	151.120.000	10.880.000
	- Kinh phí triển khai các Chương trình phối hợp công tác dân tộc giữa Ban Dân tộc tỉnh với các Sở, ngành có liên quan theo chương trình công tác do Ủy ban Dân tộc triển khai	270.000.000		270.000.000
	- Kinh phí tham gia hội thao ngày truyền thống cơ quan công tác dân tộc	126.000.000		126.000.000
	- Sơ kết tổng kết chính sách dân tộc và chương trình công tác giữa UBND tỉnh với Ủy ban Dân tộc và hội nghị hội thảo trên địa bàn tỉnh	18.000.000	300.000	17.700.000
	- Kinh phí tuyên truyền về tỉnh Khánh Hòa trên Báo Dân tộc	270.000.000		270.000.000
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	769.000.000	196.098.500	572.901.500
	- Kinh phí Chính sách tôn giáo:	990.000.000	532.428.366	457.571.634
	- Kinh phí hỗ trợ đặc thù ngành tôn giáo	86.000.000	16.000.000	70.000.000

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Dự toán còn lại sử dụng
	- Kinh phí tuyên truyền phổ biến thủ tục hành chính lĩnh vực tôn giáo theo QĐ số 868/QĐ-BNV ngày 17/8/2015, KP tuyên truyền quan điểm, đường lối của Đảng; phổ biến pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo theo QĐ số 306/QĐ- TTg ngày 08/3/2017 (triển khai luật tín ngưỡng, tôn giáo)	720.000.000	552.185.736	167.814.264
	- Khám sức khỏe cho các tăng sư ở Trường Sa	12.000.000		12.000.000
	-ĐH nhiệm kỳ của các tôn giáo	49.000.000		49.000.000
	Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho CBCC làm công tác tôn giáo theo KH số 2876/KH-UBND ngày 11/4/2017 vv triển khai thực hiện QĐ 174/QĐ-TTg (gđ 2017-2020)	40.000.000		40.000.000
	Kinh phí Đề án "Bồi dưỡng nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo giai đoạn 2022-2026"	63.000.000		63.000.000
	Kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết thực hiện chương trình MTQG vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025 và đề xuất nội dung, giải pháp triển khai chương trình giai đoạn 2026-2030	166.490.000	108.500.000	57.990.000
	Kinh phí tổ chức buổi gặp mặt chức sắc chức việc, tu sĩ Phật giáo tiêu biểu tỉnh Khánh Hòa nhân dịp lễ Phật đản 2025-PL.2569	171.250.000	171.244.000	6.000
	Hỗ trợ 01 công chức thuộc Sở làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công	18.000.000	7.200.000	10.800.000
	Kinh phí trang bị máy móc, thiết bị phục vụ công việc cho Phó giám đốc Sở	45.300.000	45.090.000	210.000
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (N18)	237.000.000	0	237.000.000
	- Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	237.000.000	0	237.000.000
1.4	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (N23)	1.619.865.000	1.619.865.000	0
	- Thanh toán tiền chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo NĐ số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, NĐ số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ; theo QĐ số 1824/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	1.619.865.000	1.619.865.000	0
1.5	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (N12)	2.481.236.711	1.010.506.109	1.470.730.602
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (10513)	266.372.760	88.870.000	177.502.760

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện 6 tháng năm 2025	Dự toán còn lại sử dụng
	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (20513)	116.000.000		116.000.000
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (10515)	645.922.283	109.016.000	536.906.283
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (20515)	262.000.000	157.000.000	105.000.000
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (10519)	106.500.620	86.330.000	20.170.620
	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (20519)	55.005.280		55.005.280
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình (10521)	777.935.768	569.290.109	208.645.659
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình (20521)	251.500.000		251.500.000

